

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	20,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.1%	0%	-16.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.06
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

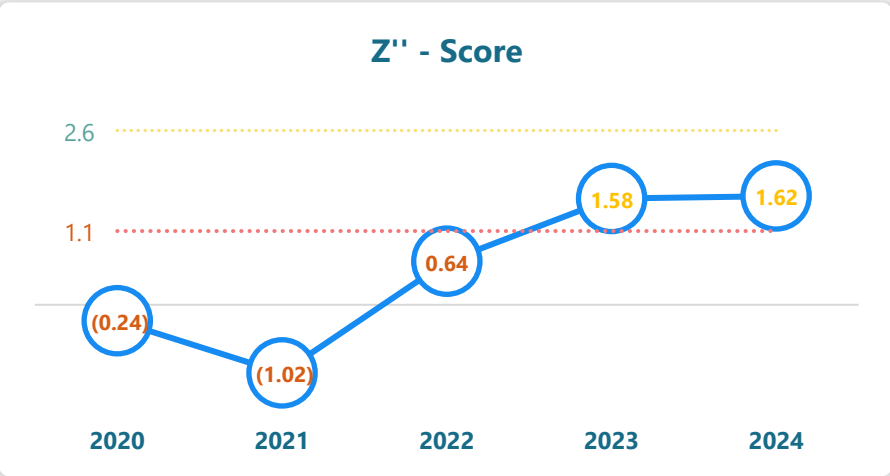
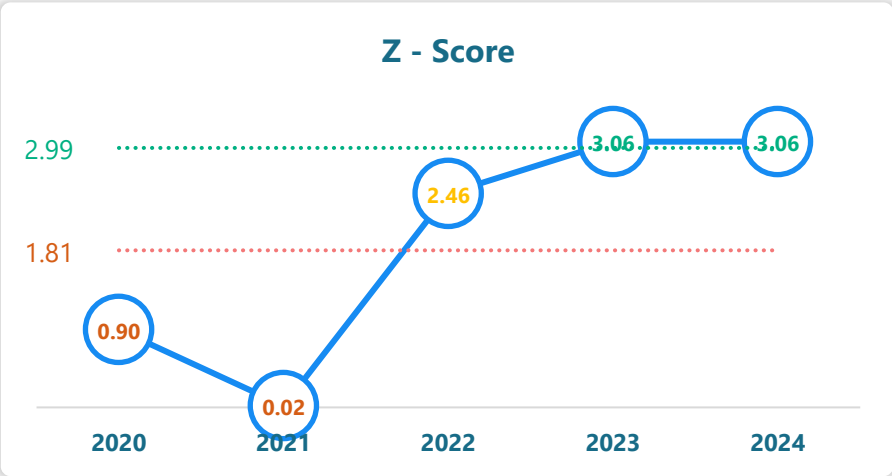
Hệ số nguy cơ phá sản	1.62
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
6,743		▲ 794
tỷ VNĐ		▲ 13.3%

LN sau thuế	2024	YoY
47.0		▼ 32.9
tỷ VNĐ		▼ 41.2%

ROE	2024	+/- YoY
10.4%		▼ 18.6%

ROA	2024	+/- YoY
1.9%		▼ 1.9%



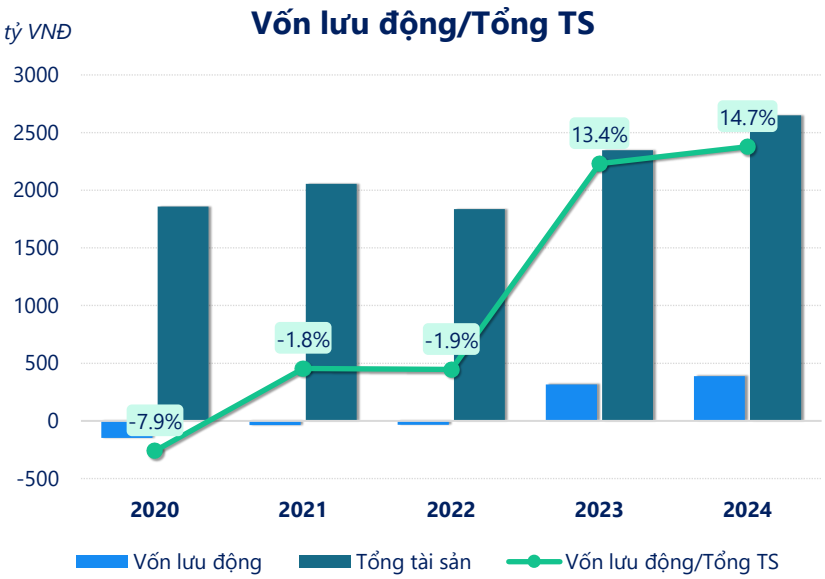
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VTR** năm **2024** đạt **3.06**, **thấp hơn** so với năm 2023 (3.06). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VTR** năm **2024** đạt **1.62**, cao hơn so với năm 2023 (1.58). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **VTR** ghi nhận doanh thu thuần **6,743** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **47.02** tỷ đồng, lần lượt **tăng 13.3%** và **giảm 41.2%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **10.4%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

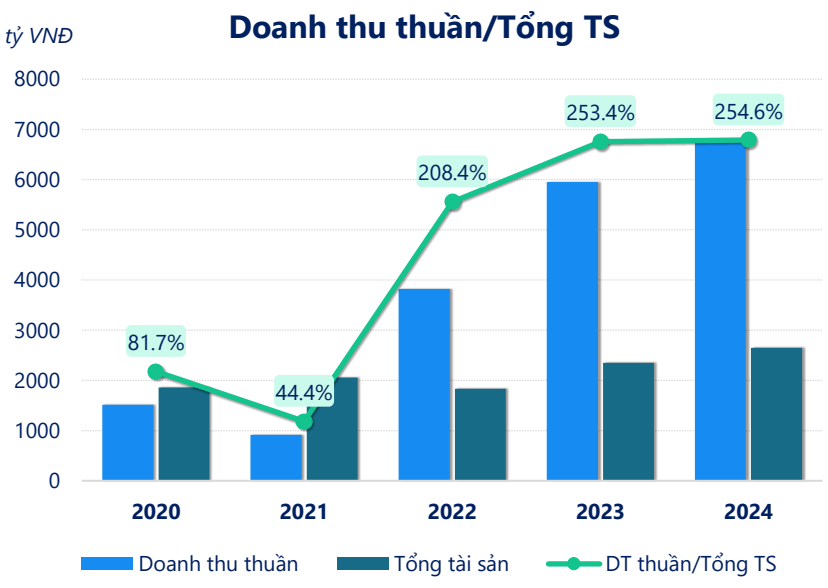
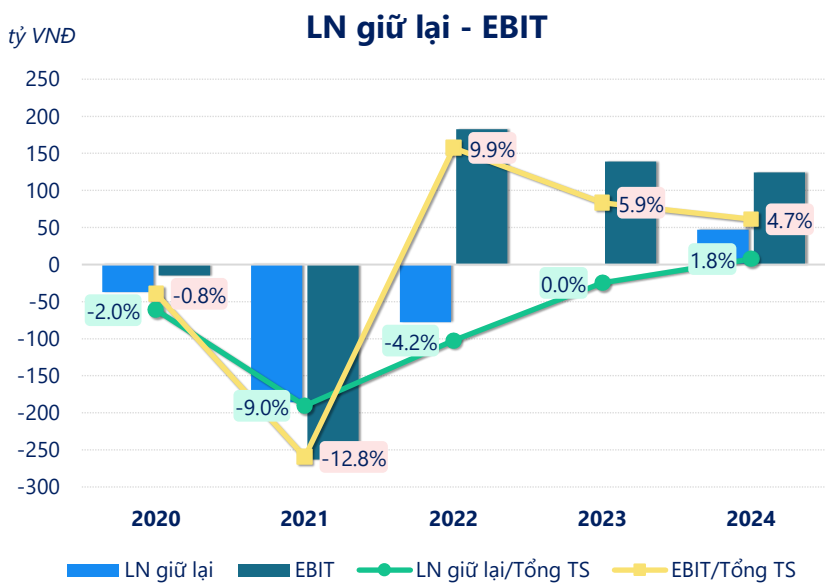
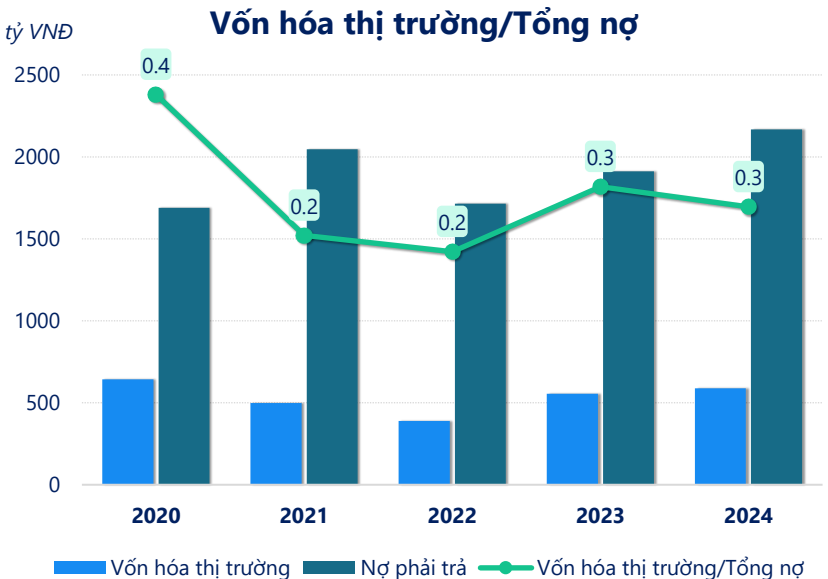
# CTCP Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel (UPCOM: VTR)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,649</b>	<b>2,348</b>	<b>12.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,519</b>	<b>2,224</b>	<b>13.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	117	90.5	29.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.5	12.1	28.0%
Phải thu ngắn hạn	2,045	1,848	10.6%
Hàng tồn kho	0.22	0.07	223%
Tài sản ngắn hạn khác	341	273	25.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>130</b>	<b>124</b>	<b>4.7%</b>
Phải thu dài hạn	8.22	8.06	2.0%
Tài sản cố định	18.8	25.5	-26.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	82.3	73.0	12.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.51	4.51	0.0%
Tài sản dài hạn khác	15.2	11.9	26.9%
Lợi thế thương mại	0.48	0.72	-33.3%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,167</b>	<b>1,912</b>	<b>13.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,131</b>	<b>1,909</b>	<b>11.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	881	705	25.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	695	599	16.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>36.0</b>	<b>2.25</b>	<b>1497%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	34.9	1.20	2815%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>482</b>	<b>436</b>	<b>10.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>482</b>	<b>436</b>	<b>10.5%</b>
Vốn điều lệ	292	293	-0.2%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,518</b>	<b>913</b>	<b>3,824</b>	<b>5,949</b>	<b>6,743</b>
Giá vốn hàng bán	1,365	1,188	3,518	5,470	6,302
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>152</b>	<b>-275</b>	<b>306</b>	<b>479</b>	<b>440</b>
Doanh thu HĐTC	69.2	498	387	12.7	20.6
Chi phí TC	98.1	119	105	91.0	84.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>83.2</b>	<b>85.6</b>	<b>77.5</b>	<b>39.0</b>	<b>62.4</b>
LN trong công ty LKLD	-0.18	-192	-246	0	0
Chi phí bán hàng	26.0	27.3	30.6	39.8	50.3
Chi phí QLDN	209	234	208	272	293
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-111</b>	<b>-350</b>	<b>105</b>	<b>89.2</b>	<b>32.4</b>
Lợi nhuận khác	13.5	1.48	0.05	10.7	29.5
<b>LN trước thuế</b>	<b>-97.8</b>	<b>-348</b>	<b>105</b>	<b>99.8</b>	<b>61.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-98.9</b>	<b>-350</b>	<b>105</b>	<b>79.9</b>	<b>47.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-98.1</b>	<b>-350</b>	<b>105</b>	<b>80.8</b>	<b>47.8</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	468	-879	102	-168	-157
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-725	592	489	-44.0	-26.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	180	307	-624	224	210
Tiền đầu kỳ	168	91.2	111	77.7	90.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-76.8</b>	<b>19.0</b>	<b>-31.8</b>	<b>12.4</b>	<b>26.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.18	0.26	-1.03	0.53	0.31
Tiền cuối kỳ	91.2	111	77.7	90.5	117